

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 559/TTMS-NVD

V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp
nhu cầu thuốc biệt dược gốc áp dụng
hình thức đàm phán giá năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương/
Đơn vị mua sắm tập trung địa phương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam.

Triển khai công tác đàm phán giá thuốc biệt dược gốc theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) hướng dẫn các đơn vị xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thực hiện đàm phán giá năm 2025, cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thực hiện đàm phán giá năm 2025:

Đề nghị các cơ sở y tế xây dựng, tổng hợp nhu cầu bao gồm **102 thuốc** (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc:

- Căn cứ tình hình mua thuốc, sử dụng thuốc của năm trước liền kề.
- Phù hợp nhu cầu sử dụng và mô hình bệnh tật.
- Xây dựng nhu cầu mua sắm về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc, phân chia tiến độ theo từng đợt (mỗi đợt 03 tháng) và số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có). **(số lượng tùy chọn mua thêm của từng thuốc không vượt 30% số lượng nhu cầu đề xuất của thuốc đó và được làm tròn xuống)**

- Dự trù số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 36 tháng (dự kiến từ 01/04/2026 đến 31/3/2029).

3. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:

Hướng dẫn các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc, các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành quản lý, y tế cơ quan và cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn) xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên phần mềm của Trung tâm: ttms.moh.gov.vn.

+ Đối với các cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành quản lý, y tế cơ quan và cơ sở y tế tư nhân: Xác định nhu cầu mua sắm về danh mục, số lượng chi tiết đến từng

thuốc và số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có) gửi về Sở Y tế nơi cơ sở y tế đặt trụ sở để tổng hợp nhu cầu mua sắm và gửi về Trung tâm. Cơ sở y tế chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm.

+ Đối với cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế: Xây dựng nhu cầu mua sắm về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc và số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có) gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương. Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tổng hợp nhu cầu mua sắm báo cáo Sở Y tế. Sở Y tế xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm, gửi văn bản đề xuất về Trung tâm.

b. Đối với các cơ quan quản lý y tế các Bộ/Ngành:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc xây dựng nhu cầu mua sắm về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc và số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có) phù hợp với nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật, tình hình sử dụng thuốc của các năm trước theo biểu mẫu tại phần mềm của Trung tâm: ttms.moh.gov.vn, gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trên địa bàn để tổng hợp và gửi cơ quan quản lý Y tế Bộ/Ngành để báo cáo.

- Phối hợp với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các đơn vị trực thuộc.

c. Đối với các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế:

Xây dựng nhu cầu mua sắm về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc và số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có) theo biểu mẫu tại phần mềm của Trung tâm: ttms.moh.gov.vn trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm và gửi về Trung tâm để tổng hợp.

d. Để có thể thao tác chính xác trên hệ thống phần mềm của Trung tâm, các đơn vị có thể tham khảo cách lập dự trù thuốc tại địa chỉ: ncdp.vn (tại mục: *Hướng dẫn các phần mềm*).

4. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Đối với các cơ sở y tế có đề xuất nhu cầu:

- Công văn đề xuất sử dụng thuốc kèm theo cam kết chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế và cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đề xuất.

- Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên phần mềm của Trung tâm (*Chi tiết tại biểu mẫu 01 kèm theo*) bao gồm số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có) (***số lượng tùy chọn mua thêm của từng thuốc không vượt 30% số lượng nhu cầu đề xuất của thuốc đó và được làm tròn xuống***)

- Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc của năm 2024, số lượng thuốc tồn kho và số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm lập dự trù của các cơ sở y tế (*Chi tiết tại biểu mẫu 02 kèm theo*) (Đối với cơ sở y tế mới thành lập hoặc lần đầu có nhu cầu mua sắm khi gửi tổng hợp nhu cầu mua sắm thuốc không phải gửi kèm tài liệu này).

- Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị. Trường hợp có thay đổi tăng trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.

- Các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định.

- Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu:

- Công văn và Báo cáo tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế theo biểu mẫu trên phần mềm (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).

- Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc chi tiết theo cơ sở y tế theo biểu mẫu trên phần mềm (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).

- Các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định.

- Biên bản của Sở Y tế rà soát, thống nhất về danh mục, số lượng nhu cầu mua sắm thuốc của các cơ sở y tế thuộc Sở Y tế quản lý (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế*).

c. Đối với cơ sở y tế không có nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025 nêu trên, đề nghị các đơn vị có công văn xác nhận gửi về Sở Y tế /Đơn vị mua sắm tập trung địa phương để tổng hợp và báo cáo Trung tâm.

Đối với các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế không có nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025 nêu trên, đề nghị các đơn vị có công văn báo cáo Trung tâm để tổng hợp.

5. Một số lưu ý:

- Đối với các thuốc có từ 02 hàm lượng trở lên: đề nghị các cơ sở y tế rà soát phác đồ điều trị, cân nhắc cách chỉ định khi xây dựng nhu cầu để phân bổ số lượng vào các hàm lượng đảm bảo hiệu quả kinh tế, tránh lãng phí.

- Đơn giá tạm tính của các thuốc chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Trung tâm sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế.

- Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/ Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc; đề nghị các Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo có thuốc phục vụ nhu cầu điều trị đối với danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu áp dụng hình thức đàm phán giá quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế cụ thể như sau:

+ Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được phê duyệt kết quả đàm phán giá tại các Quyết định: số 2797/QĐ-BYT ngày 06/06/2021, số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày

27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023, số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 (trừ các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025), thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

+ Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 tại Quyết định 4537/QĐ-BYT ngày 19/12/2023 (trừ các thuốc Campto, Velcade, Zometa đã được Trung tâm thông báo hủy thầu tại Quyết định số 20/QĐ-TTMS ngày 17/4/2024), thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

Sau khi Trung tâm công bố kết quả đàm phán giá, đối với các hợp đồng đang thực hiện còn hiệu lực sau ngày thỏa thuận khung có hiệu lực, đề nghị các đơn vị xem xét thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định khác có liên quan.

+ Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu còn lại thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế (trừ các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025), thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

+ Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025, trong thời gian chờ kết quả đàm phán giá, các cơ sở y tế có trách nhiệm chủ động mua sắm theo các quy định của pháp luật về đấu thầu bảo đảm cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị. Trung tâm sẽ có văn bản thông báo gửi các cơ sở y tế ngay sau khi được Bộ Y tế phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để các cơ sở y tế được tổ chức lựa chọn nhà thầu với thời gian thực hiện gói thầu tối đa là 12 tháng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

Đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế các bộ, ngành, các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế triển khai thực hiện. Báo cáo xin gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày **21/4/2025**, địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Trong quá trình xây dựng và tổng hợp dự trù thuốc nếu có vướng mắc xin liên hệ Phòng Nghiệp vụ Dược, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, SĐT: 024 6273 2339.

Nếu quá thời hạn trên mà các đơn vị không gửi số lượng nhu cầu mua sắm thì được xác định là không có nhu cầu mua sắm. Trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu của các đơn vị gửi chậm và đơn vị đó phải chịu trách nhiệm tự mua sắm theo quy định.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia kính đề nghị đồng chí Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Trân trọng cảm ơn./. *JS*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT. Lê Đức Luận (để báo cáo);
- Vụ/Cục: KHTC, Quản lý Dược;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Các PGĐ (để p/h);
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC *JS*

Lê Thành Công

TRUNG TÂM

PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC, SẢN PHẨM THAM CHIẾU THỰC HIỆN ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025

(Kèm theo công văn số 354 /TTMS-NVD ngày 06 tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
1	B01AD02.0 03.2025	003	Actilyse	Alteplase	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.323.588	Có dải giá 10.323.586 - 10.830.000
2	A10AB06.0 27.2025	27	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	200.000	
3	J01CR02.03 8.2025	38	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg; 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	10.670	
4	J01CR02.03 9.2025	39	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	16.014	
5	J01MA14.04 5.2025	45	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	52.500	
6	J01MA14.04 4.2025	44	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	367.500	
7	G04CB02.0 46.2025	46	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	17.257	
8	R03AL01.04 9.2025	49	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Dung dịch khí dung	Xịt	Bình/Chai/Lọ	132.323	Có dải giá 132.300 - 132.323
9	B01AC24.0 66.2025	66	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	
10	B01AC24.0 67.2025	67	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	Có dải giá 15.871 - 15.873
11	L01CE02.07 3.2025	73	Campto	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.311.316	
12	L02BB03.07 9.2025	79	Casodex	Bicalutamide	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	114.128	
13	C04AX.94B .2025	94	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	109.725	
14	C04AX.94A .2025	94	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 5ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	64.260	
15	L01EG02.09 5.2025	95	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	49.219	
16	L01EG02.09 6.2025	96	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Viên nén	Uống	Viên	93.986	
17	J01MA12.12 2.2025	122	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	88.515	
18	J01MA12.12 3.2025	123	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	115.999	
19	N03AG01.1 36.2025	136	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	6.972	
20	H02AB04.1 37.2025	137	Depo-Medrol	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	34.669	Có dải giá 34.000 - 34.670
21	L02BA03.17 9.2025	179	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	6.289.150	
22	A10BK01.1 86.2025	186	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	
23	A10BK01.1 87.2025	187	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	Có dải giá 19.000 - 20.000
24	J01XX01.18 8.2025	188	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin sodium	1g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	101.000	Có dải giá 101.000 - 111.000
25	J01XX01.18 9.2025	189	Fosmicin for I.V.Use 2g	Fosfomycin sodium	2g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	186.000	
26	J01XX01.19 0.2025	190	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg (hoạt lực)	Viên nén	Uống	Viên	21.900	
27	J01XX01.19 1.2025	191	Fosmicin-S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg (hoạt lực)	Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	101.000	
28	A10BD08.1 99.2025	199	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
29	A10BD08.2 00.2025	200	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
30	A10BD08.2 01.2025	201	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
31	L01EA01.20 25.2025	205	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	68.000	
32	A10BD02.2 13.2025	213	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.560	
33	A10BD02.2 14.2025	214	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.713	
34	A10AB04.2 28.2025	228	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
35	A10AB04.2	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (tong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	
36	S01KA01.23	Hyalgan	Natri hyaluronate	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm trong khớp	Bom tiêm/Ông	1.045.000	
37	L01EB01.24	Iressa	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	558.548	
38	V03AC03.2	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	188.765	
39	V03AC03.2	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	377.530	
40	A10BK03.2	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	26.533	
41	A10BK03.2	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	23.072	
42	C10AB05.2	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	7.053	Có đại giá 7.053 - 8.134
43	C10AB05.2	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.561	Có đại giá 10.560 - 10.561
44	C10AB05.2	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.058	
45	C10AX06.2	Lipidem	Medium-chain triglycerides: Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Medium-chain triglycerides 2,0g	Mỗi 100ml chứa: 10,0g; 8,0g; 2,0g	Nhũ tương tiêm	Tiêm truyền	Ông	228.795	Có đại giá 228.795 - 233.376
46	B01AB05.3	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bom tiêm	90.931	
47	B01AB05.3	Lovenox	Enoxaparin natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bom tiêm	120.518	
48	B03XA03.3	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bom tiêm/Xy	3.291.750	
49	B03XA03.3	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bom tiêm/Xy	1.695.750	
50	M01AC06.3	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ông	22.150	Có đại giá 22.150 - 22.760
51	C07AB12.3	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Viên nén	Uống	Viên	7.600	
52	L01EX02.35	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	403.326	
53	H01AC01.3	Norditropin NordiFlex	Somatropin	3,3mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bom tiêm/Bút tiêm/Xy	2.546.193	
54	A10AB05.3	NovoRapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bom tiêm/Xy	198.500	Có đại giá 198.000- 225.000
55	V08AB02.3	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; Iô 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	260.432	
56	V08AB02.3	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; Iô 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	473.508	
57	A02BC02.3	Pantoloc 20mg	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg)	22,57mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	14.900	
58	B01AE07.39	Pradaxa	Dabigatran elexilate (dưới dạng Dabigatran elexilate mesilate)	110 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	
59	B01AE07.39	Pradaxa	Dabigatran elexilate (dưới dạng Dabigatran elexilate mesilate)	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	
60	B01AE07.39	Pradaxa	Dabigatran elexilate (dưới dạng Dabigatran elexilate mesilate)	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	
61	R03BA02.4	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung	Hít	Ông	13.834	Có đại giá 13.834 - 14.940
62	R03BA02.4	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung	Hít	Ông	24.906	
63	L04AB02.42	Remicade	Infliximab	100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha	Tiêm truyền	Ông	11.818.800	

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
64	A10AD06.4 33.2025	433	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	411.249	
65	L04AD01.4 39	439	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	16.938	
66	H01CB02.4 40.2025	440	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	241.525	Có dài giá 241.500 - 241.525
67	H01CB02.4 41.2025	441	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	20 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	26.853.106	
68	H01CB02.4 42.2025	442	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	30 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	33.207.525	
69	S01XA20.44 3.2025	443	Sanlein 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	62.158	Có dài giá 62.158 - 62.159
70	S01XA20.44 4.2025	444	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	126.000	
71	S01XA20.44 5.2025	445	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	3.885	
72	N04BC05.4 58.2025	458	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	9.737	
73	N04BC05.4 59.2025	459	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,26mg pramipexole)	0,375mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	16.544	
74	L04AC02.46 2.2025	462	Simulect	Basiliximab	20mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	29.682.123	
75	R07AA02.4 77.2025	477	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	8.802.200	Có dài giá 8.304.000 - 8.802.200
76	L01BC53.51 0.2025	510	TS-One capsule 20	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	121.428	
77	L01BC53.51 1.2025	511	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	157.142	
78	C09DB04.5 12.2025	512	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	40mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	12.482	
79	C09DB04.5 13.2025	513	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	13.122	
80	A10BD11.5 20.2025	520	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
81	A10BD11.5 21.2025	521	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
82	A10BD11.5 22.2025	522	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
83	V08AB05.5 31.1.2025	531	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x50ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	254.678	
84	V08AB05.5 31.2.2025	531	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	441.000	Có dài giá 420.000 - 441.000
85	V08AB05.5 32.2025	532	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod)	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	648.900	Có dài giá 630.000 - 648.900
86	L01XX32.5 40.2025	540	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	21.420.850	
87	R03AC02.5 42.2025	542	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	76.379	Có dài giá 76.379 - 96.086
88	R03AC02.5 43.2025	543	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	8.513	Có dài giá 8.513 - 10.600
89	R03AC02.5 44.2025	544	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	4.575	
90	J01MA14.55 1.2025	551	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	87.000	Có dài giá 87.000 - 90.000
91	M01AB05.5 54.2025	554	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn	Đặt trực tràng	Viên	15.602	Có dài giá 15.062 - 15.602
92	M01AB05.5 55.2025	555	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	6.185	Có dài giá 6.185 - 6.186
93	M01AB05.5 58.2025	558	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	18.066	Có dài giá 18.000 - 18.066
94	M01AB05.5 59.2025	559	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Tuýp	68.500	Có dài giá 66.150 - 68.500
95	L01EX03.56 1.2025	561	Votrient 200mg	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	206.667	
96	V08AB11.5 67A.2025	567	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	338.000	

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
97	V08AB11.5 67B.2025	567	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	592.000	
98	V08AB11.5 68.2025	568	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	Iodine 35g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	795.000	
99	J01DC02.58 2.2025	582	Zinnat Suspension	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	125mg/5ml	Cốm pha huyền dịch uống	Uống	Chai/Lọ	121.617	Có dải giá 121.610 - 121.617
100	M05BA08.5 92.2025	592	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.460.000	Có dải giá 6.460.000 - 6.465.882
101	L02BX03.59 5.2025	595	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Viên nén	Uống	Viên	270.917	
102	J01XX08.59 7.2025	597	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	957.002	Có dải giá 952.000 - 957.002

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025
(Kèm theo công văn số **359** /TTMS-NVD ngày **06** tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2024-31/12/2024	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng				
1	B01AD02.003.2025	Actilyse	Alteplase	Tiêm truyền	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ /Ống																			10.323.588	
2																												
3																												
4																												
5																												
...																												
...																												

- Lưu ý:**
- Số lượng đề xuất năm 1, 2, 3 được tính từ ngày 01/4/2026 đến 31/3/2029.
 - Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (thêm, xóa, ẩn bất kì cột, hàng) hay sửa thông tin thuốc của file mẫu trước khi nạp dữ liệu lên phần mềm.
 - Cơ sở y tế dự trữ thuốc nhưng không có số lượng sử dụng của năm trước liền kề phải nhập “x” vào ô “chưa sử dụng” tại file mẫu.
 - Cơ sở y tế dự trữ thuốc và có số lượng sử dụng của năm trước liền kề nhưng không có số lượng thanh toán bảo hiểm y tế kì trước phải nhập “x” vào ô “chỉ dùng cho dịch vụ” tại file mẫu.
 - Đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế.
 - Số lượng tùy chọn mua thêm của từng thuốc không vượt 30% số lượng nhu cầu đề xuất của thuốc đó.

- Các đơn vị lập kế hoạch chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm và cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã đề xuất.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC THUỐC THUỘC DANH MỤC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025
(Kèm theo công văn số 354 /TTMS-NVD ngày 06 tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Chỉ báo cáo	Tổng số lượng dự trữ năm 1	Tình hình sử dụng từ 01/01/2024-31/12/2024		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trữ/ sử dụng (%)	Giải trình
											Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AD02.003.2025	Actilyse	Alteplase	Tiêm truyền	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng										
2																		
3																		
4																		
5																		
...	...																	
...	...																	
...	...																	

- Cột 8: N1 là thuốc generic nhóm 1, Gx: là tất cả các thuốc generic có cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng với thuốc biệt dược gốc. Các cơ sở y tế không phải báo cáo số lượng này nếu không sử dụng hoặc thuốc biệt dược gốc không có.

Lưu ý: thuốc generic.

- Cột 17: Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 03



BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025
(Kèm theo công văn số **359** /TTMS-NVD ngày **06** tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ hàm lượng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2024-31/12/2024	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng				
1	B01AD 02.003. 2025	Actilyse	Alteplase	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống																		10.323.588		
2																												
3																												
4																												
5																												
...																												

- Số lượng đề xuất năm 1, 2, 3 được tính từ ngày 01/4/2026 đến 31/3/2029.
- Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (thêm, xóa, ẩn bất kì cột, hàng) hay sửa thông tin thuốc của file mẫu trước khi nạp dữ liệu lên phần mềm.
- Lưu ý:** - Cơ sở y tế dự trù thuốc nhưng không có số lượng sử dụng của năm trước liền kề phải nhập “x” vào ô “chưa sử dụng” tại file mẫu.
- Cơ sở y tế dự trù thuốc và có số lượng sử dụng của năm trước liền kề nhưng không có số lượng thanh toán bảo hiểm y tế kì trước phải nhập “x” vào ô “chỉ dùng cho dịch vụ” tại file mẫu.
- Đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế.
- Số lượng tùy chọn mua thêm của từng thuốc không vượt 30% số lượng nhu cầu đề xuất của thuốc đó.

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....



BẢO CẤP TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025 (CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)
(Kèm theo công văn số 354 /TTMS-NVD ngày 06 tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Số lượng sử dụng từ 01/01/2024 - 31/12/2024	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	Đơn vị dự trù
									Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng					
1	B01AD02.003.20.25	Actilyse	Alteplase	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ /Ống																				
2																												
3																												
4																												
5																												
...																												

- Số lượng đề xuất năm 1, 2, 3 được tính từ ngày 01/4/2026 đến 31/3/2029.
- Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (thêm, xóa, ẩn bất kì cột, hàng) hay sửa thông tin thuốc của file mẫu trước khi nạp dữ liệu lên phần mềm.
- Lưu ý:**
- Cơ sở y tế dự trù thuốc nhưng không có số lượng sử dụng của năm trước liền kề phải nhập “x” vào ô “chưa sử dụng” tại file mẫu.
 - Cơ sở y tế dự trù thuốc và có số lượng sử dụng của năm trước liền kề nhưng không có số lượng thanh toán bảo hiểm y tế kì trước phải nhập “x” vào ô “chỉ dùng cho dịch vụ” tại file mẫu.
 - Số lượng tùy chọn mua thêm của từng thuốc không vượt 30% số lượng nhu cầu đề xuất của thuốc đó.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Thời điểm in:.....